TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TRÀ VINH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/DS-ST
Ngày: 21-02-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Chi

Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Thạch Thị Mỹ Kim
Ông Đặng Văn Dúng

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đặng Văn Giữ, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thu Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 342/2024/TLST-DS, ngày 30 tháng 10 năm 2024, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2025/QĐXXST-DS, ngày 11 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Thu M, sinh ngày 17/5/1977, địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà M là bà Nguyễn Thị Ngọc M1, sinh ngày 01/6/1986, địa chỉ: Khóm H, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2024 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: 1/- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970 (vắng mặt)

2/- Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Chố ở hiện nay: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ nơi làm việc của ông T: Ngân hàng N1 - Chi nhánh T2, Số A, đường P, phường B (nay là phường C), thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà* Nguyễn Thị Ngọc M1 *là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà* Phan Thị Thu M *trình bày:*

Bà Phan Thị Thu M và ông Nguyễn Minh T là chỗ quen biết với nhau. Do cần vốn làm ăn nên ngày 19/9/2023, ông T vay của bà M số tiền 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng với lãi suất thỏa thuận là 20%/năm và cam kết 07 (bảy) ngày sau tức ngày 26/9/2023 sẽ trả đủ số tiền cho bà M. Tuy nhiên, đến ngày 01/10/2023, ông T chỉ trả cho bà M 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng tiền nợ gốc mà không thanh toán tiền lãi cho bà M. Sau nhiều lần bà M yêu cầu ông T trả nợ thì ngày 10/01/2024 ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Minh T làm tờ cam kết rằng ngày 25/01/2024 sẽ trả đủ số tiền nợ còn lại 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng và lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng. Tuy nhiên, đến ngày hẹn nhưng ông N và ông T vẫn không trả tiền nợ cho bà M như cam kết. Sau nhiều lần bà M liên hệ ông N và ông T nhưng ông N và ông T chỉ hứa hẹn mà không thực hiện việc trả nợ. Nhận thấy việc ông N và ông T cùng nhau cam kết trả số tiền nợ gốc và lãi cho bà M nhưng cố tình trốn tránh việc thanh toán nợ đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà M nên bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Minh T trả số tiền nợ 80.665.000 (Tám mươi triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng của số tiền 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng kể từ ngày 26/9/2023 đến ngày 10/01/2024 là 03 tháng 14 ngày bằng 8.344.000 (tám triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng và tính mức lãi 2,49%/tháng đối với số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng kể từ ngày 26/01/2024 đến ngày 20/5/2024 là 03 tháng 24 ngày là 5.665.000 (năm triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

- *Bị đơn ông* Nguyễn Văn N *và ông* Nguyễn Minh T *vắng mặt nên không có lời trình bày.*

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Minh T trả số tiền nợ 80.665.000 (Tám mươi triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng của số tiền 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng kể từ ngày 26/9/2023 đến ngày 10/01/2024 là 03 tháng 14 ngày bằng 8.344.000 (tám triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng và tính mức lãi 2,49%/tháng đối với số

tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng kể từ ngày 26/01/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Minh T vắng mặt nên không có lời trình bày.

Các đương sự cũng không thỏa thuận được gì với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không đương sự nào cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh.

Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa hôm nay đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý đến thời điểm này, nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểma khoản 1 Điều 39; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 357, điểm b khoản 5 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án". Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thu M. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn T1 phải liên đới hoàn trả số tiền nợ gốc 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng cho bà Phan Thị Thu M. Buộc ông Nguyễn Minh T phải trả số tiền lãi quá hạn của số tiền 145.000.000 đồng với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 10/01/2024. Buộc ông Nguyễn Minh T và ông Nguyễn Văn N phải liên đới trả số tiền lãi quá hạn của số tiền 75.000.000 đồng với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 26/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2025. Phần lãi trong hạn của số tiền 145.000.000 đồng (từ ngày 19/9/2023 đến ngày 26/9/2023) và số tiền 75.000.000 đồng (từ ngày 10/01/2024 đến ngày 25/01/2024) cùng thỏa thuận 1,66%/tháng, do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật của vụ án: "Tranh chấp hợp đồng vay", căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Bà M1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Phan Thị Thu M có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Minh T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự này theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Bị đơn ông Nguyễn Minh T có vay của nguyên đơn bà Phan Thị Thu M số tiền 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng là có thật, được thể hiện tại biên nhận ngày 19/9/2023 (BL 04). Sau đó, ông T đã thanh toán cho bà M một phần nợ gốc và còn nợ lại số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng được ông T và ông N cùng cam kết tại tờ cam kết ngày 10/01/2024 (BL 05) do nguyên đơn cung cấp.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Minh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để dự phiên tòa nhưng ông N và ông T vẫn vắng mặt không lý do, thể hiện đương sự này muốn trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của mình và cũng đã từ bỏ việc tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M yêu cầu bị đơn ông T trả số tiền nợ lãi chậm trả của số tiền nợ 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng kể từ ngày 27/9/2023 đến ngày 10/01/2024. Bị đơn ông N và ông T trả cho bà M số tiền còn nợ gốc 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi chậm trả đối với số tiền nợ này.

[4] Về tiền lãi phát sinh:

[4.1] Đối với số tiền vay 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng không có thỏa thuận mức lãi suất nên cần áp dụng lãi suất chậm trả theo quy định là 0,83%/tháng (10%/năm) để tính. Số tiền lãi được tính từ ngày 27/9/2023 đến ngày 10/01/2024 bằng 03 tháng 15 ngày cụ thể như sau:

145.000.000đ x 0,83%/tháng x 03 tháng 15 ngày = 4.212.240đ

[4.2] Việc nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 2,49%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh cho phù hợp. Đối với số tiền vay 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng có xác định mức lãi suất 1,66%/tháng trong cam kết từ ngày

10/01/2024 đến ngày 25/01/2024 do nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Do trong tờ cam kết không có thỏa thuận mức lãi suất quá hạn nên cần áp dụng lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật là 0,83%/tháng (10%/năm) để tính. Tiền lãi phát sinh từ ngày 26/01/2024 đến ngày 21/02/2025 bằng 12 tháng 27 ngày, được tính cụ thể như sau:

75.000.000đ x 0,83%/tháng x 12 tháng 27 ngày = 8.030.250đ

[5] Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Minh T phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 280, 463, 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thu M.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Minh T phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Phan Thị Thu M tổng số tiền còn nợ là 83.030.250 (tám mươi ba triệu không trăm ba mươi nghìn hai trăm năm mươi) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 26/01/2024 đến ngày 21/02/2025 là 8.030.250 (tám triệu không trăm ba mươi nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Minh T phải trả cho nguyên đơn bà Phan Thị Thu M số tiền nợ lãi phát sinh (của tiền nợ gốc 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng mà ông T chưa thanh toán cho bà M) tính từ ngày 27/9/2023 đến ngày 10/01/2024 là 4.212.240 (bốn triệu hai trăm mười hai nghìn hai trăm bốn mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Minh T phải liên đới nộp 4.151.500 (bốn triệu một trăm năm mươi mốt nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm, riêng ông T còn phải nộp 210.600 (hai trăm mười nghìn sáu trăm) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Nguyên đơn bà Phan Thị Thu M không phải nộp án phí nên được nhận lại số tiền 2.016.000 (hai triệu không trăm mười sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000995, ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo đương sự vắng mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú để Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND TTV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Bích Chi